

CÔNG TY
CỔ PHẦN
GANG
THÉP
THÁI
NGUYÊN

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI
NGUYÊN
DN: C=VN, S=THÁI NGUYÊN,
L=Phường Cam Giá, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG
THÉP THÁI NGUYÊN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.
1=MST:4600100155
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.07.16
09:43:42
+07'00'
Foxit PDF Editor Version:
2025.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.366.601.543.704	3.226.227.466.545
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	69.613.599.891	134.783.387.458
1. Tiền	111		69.613.599.891	134.783.387.458
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	4.313.895.000	4.313.895.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.313.895.000	4.313.895.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		835.544.903.438	1.113.688.443.419
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.099.303.338.855	1.378.994.701.029
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3.730.134.163	2.774.125.715
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	83.350.477.612	83.297.062.509
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(350.839.047.192)	(351.377.445.834)
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.390.981.415.284	1.904.910.748.907
1. Hàng tồn kho	141		2.395.649.064.569	1.911.053.386.864
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(4.667.649.285)	(6.142.637.957)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		66.147.730.091	68.530.991.761
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	34.145.599.550	33.029.673.609
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		141.158.735	143.283.708
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	31.860.971.806	35.358.034.444
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.551.709.016.382	7.444.978.296.556
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		68.559.281.768	66.333.677.352
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	21.046.613.341	21.046.613.341
2. Phải thu dài hạn khác	215	7	47.512.668.427	45.287.064.011
II. Tài sản cố định	220		327.568.495.345	345.800.932.820
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	295.125.012.560	312.835.286.487
- Nguyên giá	222		3.413.832.028.995	3.415.737.603.367
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.118.707.016.435)	(3.102.902.316.880)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	32.443.482.785	32.965.646.333
- Nguyên giá	228		52.906.566.413	163.242.607.855
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20.463.083.628)	(130.276.961.522)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	10	6.660.874.981.094	6.565.968.595.027
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		6.660.874.981.094	6.565.968.595.027
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	4	300.288.464.106	302.888.421.944
1. Đầu tư vào công ty con	261		468.846.333.510	468.846.333.510
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		31.179.438.046	31.179.438.046
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		31.612.891.603	31.612.891.603
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	264		(231.350.199.053)	(228.750.241.215)
IV. Tài sản dài hạn khác	270		194.417.794.069	163.986.669.413
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	194.417.794.069	163.986.669.413
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		10.918.310.560.086	10.671.205.763.101

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.436.972.103.165	9.203.010.994.295
I. Nợ ngắn hạn	310		6.573.694.756.506	6.396.759.042.344
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.437.434.508.722	1.346.616.741.741
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	102.339.959.266	155.254.427.252
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	17	107.640.000	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	18	25.367.860.683	29.811.222.738
5. Phải trả người lao động	315		111.201.444.030	65.090.451.003
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	2.026.501.052.807	1.899.600.834.715
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		170.250.427	4.727.273
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	438.190.253.837	418.922.106.464
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	14	2.405.603.512.194	2.455.093.119.278
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	22	4.054.988.350	3.513.713.350
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		22.723.286.190	22.851.698.530
II. Nợ dài hạn	330		2.863.277.346.659	2.806.251.951.951
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	291.055.138.548	291.101.696.079
2. Chi phí phải trả dài hạn	334	19	795.440.204.332	742.372.943.973
3. Phải trả dài hạn khác	338	20	330.000.000	530.000.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	14	1.737.289.906.045	1.734.001.586.191
5. Dự phòng phải trả dài hạn	343	22	39.162.097.734	38.245.725.708
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	1.481.338.456.921	1.468.194.768.806
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
2. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(41.070.000)	(41.070.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-498.517.505.757	-488.299.592.175
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.908.837.239	29.908.837.239
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		109.988.195.439	86.626.593.742
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		86.626.593.742	86.319.772.985
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		23.361.601.697	306.820.757
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10.918.310.560.086	10.671.205.763.101

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Trần Nguyệt Anh



Hoàng Danh Sơn




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	9.748.765.631.004	9.129.208.327.340
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		9.748.765.631.004	9.129.208.327.340
4. Giá vốn hàng bán	11	27	9.492.217.274.241	8.953.631.236.029
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		256.548.356.763	175.577.091.311
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	28	10.526.809.038	10.696.311.584
7. Chi phí tài chính	23	29	50.440.886.486	45.879.776.757
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		47.520.205.360	46.041.695.809
8. Chi phí bán hàng	25	30	44.012.234.895	30.145.298.242
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	140.231.086.698	108.456.658.098
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30		32.390.957.722	1.791.669.798
11. Thu nhập khác	31	32	1.485.526.555	11.060.265.619
12. Chi phí khác	32	33	565.610.579	311.736.387
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		919.915.976	10.748.529.232
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		33.310.873.698	12.540.199.030
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	9.949.272.001	7.272.878.446
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		23.361.601.697	5.267.320.584

Phê duyệt, ngày 15 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Lê Thị Quyên

Hoàng Danh Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Hạnh

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên
Phường Gia Sàng tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý II - Năm 2026
DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II NĂM 2026	QUÝ II NĂM 2025	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II - NĂM 2026	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II - NĂM 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	4.687.370.325.704	4.863.267.833.319	9.748.765.631.004	9.129.208.327.340
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4.687.370.325.704	4.863.267.833.319	9.748.765.631.004	9.129.208.327.340
4. Giá vốn hàng bán	11	27	4.559.965.245.253	4.762.479.125.397	9.492.217.274.241	8.953.631.236.029
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		127.405.080.451	100.788.707.922	256.548.356.763	175.577.091.311
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	28	10.041.524.300	6.694.821.351	10.526.809.038	10.696.311.584
7. Chi phí tài chính	23	29	26.983.641.974	22.670.414.658	50.440.886.486	45.879.776.757
- Trong đó: Lãi vay phải trả	24		25.793.052.705	22.992.467.919	47.520.205.360	46.041.695.809
8. Chi phí bán hàng	25	30	24.931.224.287	15.783.757.639	44.012.234.895	30.145.298.242
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	72.439.372.617	58.015.473.461	140.231.086.698	108.456.658.098
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		13.092.365.873	11.013.883.515	32.390.957.722	1.791.669.798
11. Thu nhập khác	31	32	76.619.255	10.854.429.698	1.485.526.555	11.060.265.619

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II NĂM 2026	QUÝ II NĂM 2025	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II - NĂM 2026	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II - NĂM 2025
12. Chi phí khác	32	33	289.686.704	124.804.323	565.610.579	311.736.387
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-213.067.449	10.729.625.375	919.915.976	10.748.529.232
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.879.298.424	21.743.508.890	33.310.873.698	12.540.199.030
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	4.581.532.089	7.272.878.446	9.949.272.001	7.272.878.446
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.297.766.335	14.470.630.444	23.361.601.697	5.267.320.584

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Quyên

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Hoàng Danh Sơn

Ngày 15 tháng 7 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	6 tháng - Năm 2026	6 tháng - Năm 2025
		VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	33.310.873.698	12.540.199.030
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	25.489.654.058	27.886.879.547
03	- Các khoản dự phòng	2.044.217.550	6.146.450.504
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	343.921.134	409.130.082
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(1.072.177.825)	(50.929.787)
06	- Chi phí đi vay	47.520.205.360	46.041.695.809
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	107.636.693.975	92.973.425.185
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	279.548.389.762	298.743.948.227
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(484.595.677.705)	131.189.579.068
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	164.392.885.796	(495.898.865.906)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(9.422.485.615)	3.288.263.685
14	- Chi phí đi vay đã trả	(46.974.793.706)	(44.381.807.641)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(13.046.618.422)	(9.052.747.441)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.000.000	66.997.949.125
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.080.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.459.605.915)	43.858.664.302
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(11.739.779.205)	(6.762.214.147)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.020.000.000	
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	52.177.825	50.929.787
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(10.667.601.380)	(6.711.284.360)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

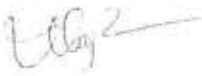
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	6 tháng - Năm 2026	6 tháng - Năm 2025
		VND	VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	- Tiền thu từ đi vay	1.782.220.032.679	2.464.316.949.209
34	- Tiền trả nợ gốc vay	(1.834.262.615.891)	(2.552.616.470.604)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(52.042.583.212)	(88.299.521.395)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(65.169.790.507)	(51.152.141.453)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	134.783.387.458	176.544.497.420
61	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.940	1.739.111
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	69.613.599.891	125.394.095.078

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Lê Thị Quyên


Hoàng Danh Sơn



Nguyễn Minh Hạnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH [RIÊNG] GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600100155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009 và các lần thay đổi, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 12) vào ngày 31 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ dân phố Cam Giá 13, phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.840.000.000.000 VND, tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND

Số lượng người lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 2.930 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 3.061 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty bao gồm quá trình mua nguyên vật liệu, sản xuất thép, tiêu thụ và thu tiền. Căn cứ đặc điểm hoạt động sản xuất, Công ty xác định chu kỳ là **12 tháng**.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính [riêng] giữa niên độ

6 tháng đầu năm 2026, tình hình kinh tế, chính trị thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Xung đột địa chính trị kéo dài và có xu hướng gia tăng, đặc biệt là xung đột tại Trung Đông, đã đẩy giá dầu thế giới tăng cao, làm gia tăng chi phí năng lượng, logistics và giá nguyên, nhiên vật liệu nhập khẩu. Trong nước, Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công và triển khai quyết liệt các dự án hạ tầng trọng điểm, nhờ đó nhu cầu thép xây dựng 6 tháng đầu năm 2026 tăng trưởng.

Bên cạnh những tác động từ tình hình kinh tế, chính trị thế giới, diễn biến trong nước và những khó khăn chung của ngành thép, Công ty còn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức nội tại. Cụ thể, Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 chưa được xử lý dứt điểm, tiếp tục ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt là tình hình tài chính của Công ty. Dây chuyền, thiết bị công nghệ như Luyện gang, Luyện thép, Cốc hóa, Cán Lưu Xả đã cũ, lạc hậu, làm giảm năng suất và hiệu quả sản xuất. Bên cạnh đó, lợi thế về nguồn nguyên liệu tại chỗ chưa được phát huy do việc cấp đổi giấy phép khai thác kéo dài. Đây là những thách thức lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

Với tinh thần chủ động, linh hoạt trước những biến động của thị trường, Công ty đã tổ chức sản xuất phù hợp với nhu cầu tiêu thụ, đẩy mạnh các giải pháp gia tăng sản lượng, tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm. Hoạt động sản xuất kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2026 được duy trì ổn định và đạt hiệu quả tích cực. Các chỉ tiêu sản lượng chủ yếu đều hoàn thành, vượt kế hoạch đề ra, việc làm, thu nhập của người lao động được bảo đảm và tiếp tục được cải thiện. Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2026 đạt 33,311 tỷ đồng tăng 20,77 tỷ đồng tương đương tăng 165% so với cùng kỳ năm trước.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Nhà máy Cán Thép Lưu Xá	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép
2	Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép
3	Nhà máy Luyện Gang	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm gang, vật liệu xây dựng
4	Nhà máy Luyện Thép Lưu Xá	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, axetylen
5	Nhà máy Cốc Hoá	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất than cốc, các sản phẩm từ than cốc
6	Xí nghiệp Năng Lượng	Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán khí công nghiệp; vận hành và truyền tải điện nước công nghiệp...
7	Xí nghiệp Vận tải Đường Sắt	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa đường sắt, sửa chữa, thi công công trình giao thông đường sắt...
8	Mỏ than Phấn Mễ	Xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Mua bán, tuyển chọn, khai thác than
9	Mỏ Quắc Zít Phú Thọ	Xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng quắc zít
10	Mỏ sắt và Cán thép Tuyên Quang	Phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang	Khai thác, buôn bán tuyển chọn quặng sắt, thép cán
11	Chi nhánh tại Quảng Ninh	Phường Việt Hưng, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
12	Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Tư vấn xây dựng, khảo sát, thiết kế, xây lắp, thi công... các công trình mỏ, luyện kim, đường dây, trạm điện...
13	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ cho thuê địa điểm, tổ chức sự kiện
14	Mỏ sắt Tiến Bộ	Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng, vận tải hàng hóa đường bộ, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính [riêng]

Báo cáo tài chính [riêng] được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính [riêng] của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp trực tiếp từ dữ liệu chung của tất cả các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính [riêng] tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính [riêng] yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính [riêng] bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính [riêng] của Công ty và được Ban Điều hành Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch)).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính [riêng] được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Riêng chênh lệch tỷ giá liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên: từ năm 2015, theo văn bản 15172/BTC-TCĐN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính, đối với phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của dự án này được phản ánh lũy kế riêng biệt trên bảng cân đối kế toán. Khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá nói trên được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 05 năm kể từ khi dự án đưa vào hoạt động.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn,

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn khác với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính [riêng] căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của các bán thành phẩm tồn kho tại các công đoạn sản xuất tại ngày cuối kỳ được tập hợp theo chi phí thực tế và phát sinh và chi phí vật liệu đưa đi gia công của hoạt động thuê gia công sản phẩm

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [riêng] trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10 - 20 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 36 tháng.

- Phí sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản được ghi nhận theo các khoản phí mà Công ty đã nộp cho các cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu để được khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản, được Công ty phân bổ theo thời gian khai thác của các mỏ.

- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận theo số tiền nộp theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền, cũng được Công ty phân bổ theo thời gian khai thác mỏ.

Các khoản chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất, chi phí bóc đất đá được phân bổ căn cứ trên cơ sở sản lượng khai thác thực tế tại các mỏ.

- Chi phí thiết bị phụ tùng cán thép được ghi nhận theo giá xuất kho của các loại thiết bị, phụ tùng đã xuất sử dụng cho hoạt động cán thép, được Công ty phân bổ vào giá thành sản phẩm thép căn cứ theo định mức tiêu hao kinh tế kỹ thuật.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian

hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính [riêng] căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Thời điểm ghi nhận là thời điểm sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Các khoản này được ghi giảm giá trị đầu tư dự án nếu có thông báo xóa nợ lãi của bên cho vay.

2.17. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí điện, nước; chi phí đền bù, bồi thường, hỗ trợ; chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán theo chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ,

2.19. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu mua lại của chính Công ty trước ngày Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính Công ty sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu của Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán từ năm 2015 đến nay. Khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá nói trên được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 05 năm kể từ khi dự án đưa vào hoạt động theo văn bản 15172/BTC-TCĐN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.21. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính [riêng] của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính [riêng] thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm; không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Thông tin chi tiết về các bên liên quan và các giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

2.28. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về sắt, gang, thép, diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, các hoạt động khác, trên các lãnh thổ khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong hoạt động riêng của Công ty vì vậy Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trên báo cáo tài chính riêng này.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	1.261.607.993	1.753.641.595
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.351.991.898	133.029.745.863
	69.613.599.891	134.783.387.458

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
- NH TMCP Công thương Việt Nam				22.160.585.135
- NH TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam				40.391.729.509
- Các ngân hàng khác				5.799.677.254
				68.351.991.898

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a1) Ngắn hạn	4.313.895.000	4.313.895.000	-	4.313.895.000	4.313.895.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn						
- Ngân hàng MB	4.313.895.000	4.313.895.000	-	4.313.895.000	4.313.895.000	-
	4.313.895.000	4.313.895.000	-	4.313.895.000	4.313.895.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
- Ngân hàng MB		12 tháng	5,20%	4.313.895.000
				4.313.895.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 4.313.895.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi Nhánh Thái Nguyên với lãi suất 5,2%/năm, đã được dùng để bảo lãnh thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò Cánh Chìm mỏ than Phần Mễ, xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	468.846.333.510	276.960.626.316	-191.885.707.194	468.846.333.510	279.560.584.154	-189.285.749.356
Công ty CP Cán thép Thái Trung (i)	467.316.333.510	276.960.626.316	-190.355.707.194	467.316.333.510	279.560.584.154	-187.755.749.356
Công ty CP Khai thác và Chế biến KS Thái Trung	1.530.000.000	-	-1.530.000.000	1.530.000.000	-	-1.530.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	31.179.438.046	-	-31.179.438.046	31.179.438.046	-	-31.179.438.046
C.ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (ii)	31.179.438.046	-	-31.179.438.046	31.179.438.046	-	-31.179.438.046
Đầu tư vào đơn vị khác	31.612.891.603	23.327.837.790	-8.285.053.813	31.612.891.603	23.327.837.790	-8.285.053.813
Công ty CP Tập đoàn VL chịu lửa Thái Nguyên	3.423.387.421	3.423.387.421	-	3.423.387.421	3.423.387.421	-
Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	1.527.714.510	-	1.527.714.510	1.527.714.510	-
Công ty CP Hợp kim sắt gang thép Thái Nguyên	844.433.611	844.433.611	-	844.433.611	844.433.611	-
Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	8.943.977.802	-785.053.813	9.729.031.615	8.943.977.802	-785.053.813
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	-	-7.500.000.000	7.500.000.000	-	-7.500.000.000
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	8.588.324.446	8.588.324.446	-	8.588.324.446	8.588.324.446	-
	531.638.663.159	300.288.464.106	-231.350.199.053	531.638.663.159	302.888.421.944	-228.750.241.215

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Cổ phiếu của Công ty CP Cán thép Thái Trung được đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom với mã TTS, tuy nhiên có rất ít giao dịch trên sàn giao dịch nên Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

(ii) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng ("GISCO") có giá trị ban đầu là 19.832.000.000 VND được đánh giá thành 31.179.438.046 VND theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty vào năm 2007. GISCO đã ngừng hoạt động kể từ ngày 01/01/2013. Ngày 15/07/2022, Toà án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS đối với GISCO. Tuy nhiên, vào ngày 10/04/2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra Quyết định 44/2023/QĐ-PT trong đó chấp thuận đề nghị xem xét lại quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên và hủy toàn bộ quyết định tuyên bố phá sản trên, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải quyết lại vụ việc theo quy định của pháp luật. Ngày 01/10/2024, Tòa án nhân dân tối cao đã có Quyết định số 19/2024/QĐ-PS, theo đó hủy Quyết định giải quyết đề nghị xem xét lại đối với quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản số 44/2023/QĐ-PT ngày 10/04/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữ nguyên Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS ngày 15/07/2022 của Toà án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Dự phòng tổn thất đầu tư vào GISCO được trích lập theo đánh giá của Công ty về khả năng có thể thu hồi giá trị đầu tư. Theo Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, GISCO đang trong tình trạng làm thủ tục phá sản.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Tình trạng hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	93,68%	Đang hoạt động	Sản xuất thép
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	Tuyên Quang	51,00%	Dừng hoạt động	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	Đang làm thủ tục phá sản	Mua bán, sản xuất phôi thép; cán, kéo thép
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa Thái Nguyên	Thái Nguyên	4,34%	Đang hoạt động	Sản xuất sản phẩm chịu lửa...
Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	6,47%	Đang hoạt động	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt...
Công ty CP Hợp kim sắt gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	0,80%	Đang hoạt động	Khai thác quặng kim loại, quặng sắt, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng kim loại...
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	6,80%	Đang hoạt động	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sắt thép
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	Phú Thọ	16,30%	Đang làm thủ tục giải thể	Sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất kinh doanh hợp kim sắt, gang thép các loại
Công ty CP Cơ khí Gang Thép (*)	Thái Nguyên	1,68%	Đang hoạt động	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, chế phẩm kim loại

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Bên liên quan	563.745.602.346	-5.240.071.552	604.430.460.408	-5.240.071.552
Công ty CP Cán thép Thái Trung	459.918.866.952		457.149.112.287	-
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (i)	5.880.475.784	-5.240.071.552	5.880.475.784	-5.240.071.552
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	97.946.259.610		141.400.872.337	-
Bên khác	535.557.736.509	-288.706.609.190	774.564.240.621	-288.706.609.190
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng (i)	251.899.841.715	-147.566.440.981	251.899.841.715	-147.566.440.981
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (i)	127.372.235.803	-87.343.026.871	127.372.235.803	-87.343.026.871
Công ty TNHH Lương Thổ (i)	50.872.614.401	-26.688.093.327	50.872.614.401	-26.688.093.327
Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng (i)	24.384.272.840	-17.216.184.178	24.384.272.840	-17.216.184.178
Công ty TNHH Hồng Trang (ii)	24.675.235.824	-	24.675.235.824	-
Công ty CP B.C.H			233.085.043.477	-
Các khách hàng khác	56.353.535.926	-9.892.863.833	62.274.996.561	-9.892.863.833
	1.099.303.338.855	-293.946.680.742	1.378.994.701.029	-293.946.680.742

(i) Đối với các khoản phải thu Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng, Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam, Công ty TNHH Lương Thổ, Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng, Công ty đã trích lập dự phòng bằng 100% giá trị nợ gốc (không bao gồm nợ lãi quá hạn thanh toán). Riêng phần nợ lãi quá hạn thanh toán là 176.355.623.634 VND của các đối tượng này đã được Công ty ghi nhận đồng thời tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (Xem thêm Thuyết minh 8).

(ii) Khoản phải thu Công ty TNHH Hồng Trang số tiền 24.675.235.824 VND là phần lãi quá hạn thanh toán do ghi nhận đồng thời tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (Xem thêm Thuyết minh 8).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Bên liên quan	200.000.000		200.000.000	
Công ty TNHH MTV tư vấn MDC - Vnsteel	200.000.000		200.000.000	
Bên khác	3.530.134.163		2.574.125.715	
Công ty TNHH An Bảo Nguyên	463.089.339		1.595.554.500	
Các người bán khác	3.067.044.824		978.571.215	
	3.730.134.163	0	2.774.125.715	0
Dài hạn				
Bên khác	21.046.613.341		21.046.613.341	
Công ty CP Lilama Hà Nội	12.998.581.845		12.998.581.845	
Công ty CP Lilama 10	6.956.837.496		6.956.837.496	
Các người bán khác	1.091.194.000		1.091.194.000	
	21.046.613.341	0	21.046.613.341	0

(i) Toàn bộ các khoản trả trước cho người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án, bao gồm: các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác. Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện (Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại Thuyết minh 37).

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng	2.788.485.776		2.176.283.256	
- Ký cược, ký quỹ	1.657.270.450		1.422.553.202	
- Phải thu về lãi tiền gửi	166.551.803		55.926.989	
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân CN Quảng Ninh	717.648.283	-622.391.947	759.722.423	-660.790.589
- Thỏa ước lao động, quỹ văn hóa xã hội	1.656.877.470		1.096.145.559	
- Phải thu UBND Huyện Đồng Hỷ về tiền sử dụng đất tái định cư MS Trại Cau	8.583.028.500		8.583.028.500	
- Lãi chậm trả tiền mua hàng	9.722.699.471	0	10.673.379.456	0
+ Công ty CP thương mại Thái Hưng	3.864.830.812		5.050.168.096	
+ Công ty Cổ phần B.C.H	4.968.776.303		5.265.770.910	
+ Các đối tượng khác	889.092.356		357.440.450	
- Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu và không đảm bảo chất lượng	56.288.699.500	-56.269.974.503	56.788.699.500	-56.769.974.503
+ JINSU RESOURCES LTD	23.514.884.834	-23.514.884.834	23.514.884.834	-23.514.884.834
+ ASIA GLOBAL COMMODITIES PTE LTD	14.632.997.101	-14.632.997.101	14.632.997.101	-14.632.997.101
+ Các công ty khác	18.140.817.565	-18.122.092.568	18.640.817.565	-18.622.092.568
- Phải thu khác	1.769.216.359	0	1.741.323.624	0
+ Các đối tượng khác	1.769.216.359		1.741.323.624	
	83.350.477.612	-56.892.366.450	83.297.062.509	-57.430.765.092
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	47.512.668.427		45.287.064.011	
+ Quỹ Bảo vệ môi trường, rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên	47.025.321.597		44.834.965.500	
+ Các đối tượng khác	487.346.830		452.098.511	
	47.512.668.427		45.287.064.011	
c) Tr. đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
+ Công ty kim khí Hà Nội	23.461.325	-	-	-
+ Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh	46.010.048	-	-	-
+ Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng	3.864.830.812	-	5.050.168.096	-
	3.934.302.185	-	5.050.168.096	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
-Phải thu khách hàng	494.977.540.200	201.030.859.458	494.977.540.200	201.030.859.458
+ Công ty TNHH Lưỡng Thổ (i)	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074
+ Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (i)	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	40.029.208.932
+ Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng (i)	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	104.333.400.734
+ Công ty TNHH Hồng Trang (i)	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
+ Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (i)	5.880.475.784	640.404.232	5.880.475.784	640.404.232
+ Công ty CP XNK Tân Hồng (i)	24.384.272.840	7.168.088.662	24.384.272.840	7.168.088.662
+ Các đối tượng khác	9.892.863.833		9.892.863.833	
-Phải thu khác	56.987.622.786	95.256.336	57.529.696.926	98.931.834
+ Jinsu Resources Ltd	23.514.884.834	-	23.514.884.834	-
+ Asia Global	14.632.997.101	-	14.632.997.101	-
+ Các đối tượng khác	18.839.740.851	95.256.336	19.381.814.991	98.931.834
	551.965.162.986	201.126.115.794	552.507.237.126	201.129.791.292

Trong đó: giá trị của các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (ii)

201.030.859.458

201.030.859.458

(i) Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này tương ứng với phần lãi chậm trả tại mục (ii).

(ii) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 VND là tiền lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Công ty ghi tăng đồng thời khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013 (Xem Thuyết minh 20).

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.690.661.567.129	-	1.394.105.013.059	-
Công cụ, dụng cụ	5.237.975.248	-	4.530.728.726	-
Chi phí SXKD dở dang	8.560.080.839	-	64.733.248.798	-
Thành phẩm	645.166.284.185	-4.667.649.285	431.732.725.484	-6.142.637.957
Hàng hoá	46.023.157.168	-	15.951.670.797	-
	2.395.649.064.569	-4.667.649.285	1.911.053.386.864	-6.142.637.957

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là: 22.342.231.372 VND.

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Công ty chỉ đạo các đơn vị rà soát phân loại bán thu hồi vốn, 1 số nguyên liệu phối liệu dần đưa vào sản xuất.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ là: 1.613.823.000.000 VND.

Các lý do dẫn đến phải hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Do số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập cuối kỳ nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập đầu kỳ

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) XDCB dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	6.655.769.070.787	-	6.538.738.119.738	-
+ Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (i)	6.639.400.019.824	-	6.525.525.318.068	-
+ Công trình khác	16.369.050.963	-	13.212.801.670	-
- Sửa chữa, bảo dưỡng định lý	5.105.910.307	-	27.230.475.289	-
	6.660.874.981.094	-	6.565.968.595.027	-

(i) Thông tin chi tiết về Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, như sau:

- Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên ("Dự án") được phê duyệt ban đầu với tổng mức đầu tư là 3.843,67 tỷ VND, sau đó được phê duyệt điều chỉnh với tổng mức đầu tư mới là 8.104,91 tỷ VND. Hợp đồng với nhà thầu chính (nhà thầu EPC) số 01#EPC/TISCO-MCC đã được ký với Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) vào ngày 12 tháng 07 năm 2007.

- Dự án được khởi công từ năm 2007 nhưng tạm dừng thi công từ năm 2013 đến nay. Ban lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

- Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã ban hành thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.

- Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

- Ngày 13/02/2023, Tổng cục thi hành án dân sự Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội ra quyết định thi hành án số 624/QĐ-CTHADS về việc thi hành án đối với các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO. Đến thời điểm 31/12/2025 Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 150.790.593.212 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

- Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên đã có thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số

nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của dự với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.

- Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2026, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện còn dở dang là 6.639,4 tỷ đồng, trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 3.419,676 tỷ đồng. Chi phí phát sinh tăng trong năm chủ yếu là chi phí lãi vay vốn hóa, giảm trong năm là tiền bồi thường theo bản án thu được.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại Thuyết minh 37).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	979.125.918.635	1.808.897.654.366	454.660.196.487	21.503.883.927	151.549.949.952	3.415.737.603.367
Mua trong kỳ		388.060.000	1.074.204.800	3.043.495.370		4.505.760.170
Đầu tư XDCB hoàn thành		2.881.868.753				2.881.868.753
Thanh lý, nhượng bán			-9.293.203.295			-9.293.203.295
Số dư cuối kỳ	979.125.918.635	1.812.167.583.119	446.441.197.992	24.547.379.297	151.549.949.952	3.413.832.028.995
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	824.725.141.422	1.701.792.962.024	414.839.584.660	15.051.556.246	146.493.072.528	3.102.902.316.880
Khấu hao trong kỳ						0
- Khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất	7.953.459.583	11.008.579.633	4.887.168.548	825.165.364	293.117.382	24.967.490.510
- Hao mòn tài sản hình thành từ Quỹ khen thưởng phúc lợi	130.412.340					130.412.340
Thanh lý, nhượng bán			-9.293.203.295			-9.293.203.295
Số dư cuối kỳ	832.809.013.345	1.712.801.541.657	410.433.549.913	15.876.721.610	146.786.189.910	3.118.707.016.435
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	154.400.777.213	107.104.692.342	39.820.611.827	6.452.327.681	5.056.877.424	312.835.286.487
Tại ngày cuối kỳ	146.316.905.290	99.366.041.462	36.007.648.079	8.670.657.687	4.763.760.042	295.125.012.560

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 164.583.395.594 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 164.583.395.594 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 2.434.287.449.504 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 2.416.526.545.322 VND).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	44.090.882.400	8.520.589.627	110.631.135.828	163.242.607.855
Số tăng trong kỳ				
Thanh lý			-110.336.041.442	-110.336.041.442
Số dư cuối kỳ	44.090.882.400	8.520.589.627	295.094.386	52.906.566.413
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	11.177.406.898	8.468.418.796	110.631.135.828	130.276.961.522
Khấu hao trong kỳ	517.413.546	4.750.002		522.163.548
Thanh lý			-110.336.041.442	-110.336.041.442
Số dư cuối kỳ	11.694.820.444	8.473.168.798	295.094.386	20.463.083.628
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	32.913.475.502	52.170.831	-	32.965.646.333
Tại ngày cuối kỳ	32.396.061.956	47.420.829	-	32.443.482.785

Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất của Công ty tại Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Nghệ An và Thái Nguyên. Các lô đất đang được sử dụng phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 8.720.684.013 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 119.056.725.455 VND).

Trong kỳ, thanh lý TSCĐ Đền bù giải phóng mặt bằng dự án khai thác tầng sâu núi quặng tại Mỏ sắt Trại Cau 110.336.041.442 VND

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	7.222.235.818	14.437.458.514
Giá trị vật tư thiết bị dầu mỡ phân bổ	11.411.374.281	9.684.417.590
Chi phí biển quảng cáo	2.693.583.503	4.203.226.344
Chi phí bảo hiểm	2.106.738.173	1.205.490.778
Công cụ dụng cụ xuất dùng	718.448.629	211.845.452
Phí cấp quyền KTKS	5.203.354.500	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.789.864.646	3.287.234.931
	34.145.599.550	33.029.673.609
b) Dài hạn		
Giá trị trực cán phân bổ	84.306.323.832	75.143.484.317
Giá trị vật tư thiết bị dầu mỡ phân bổ	41.360.729.266	40.543.666.039
Phí sử dụng tài liệu địa chất	29.940.611.405	31.990.939.121
Công cụ dụng cụ xuất dùng	405.742.209	442.008.222
Chi phí bồi thường GPMB	751.149.340	751.149.340
Chi phí SCL TSCĐ chờ phân bổ	31.630.452.337	13.194.876.848
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.022.785.680	1.920.545.526
	194.417.794.069	163.986.669.413

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a Vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

	01/01/2026		Trong năm		30/6/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	1.358.428.488.700	1.358.428.488.700	1.782.220.032.679	1.829.962.594.717	1.310.685.926.662	1.310.685.926.662
	1.358.428.488.700	1.358.428.488.700	1.782.220.032.679	1.829.962.594.717	1.310.685.926.662	1.310.685.926.662

b Vay phục vụ Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên

	01/01/2026	Trong kỳ		30/6/2026
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.096.664.630.578	2.552.976.128	4.300.021.174	1.094.917.585.532
Vay dài hạn đến hạn trả	1.096.664.630.578	2.552.976.128	4.300.021.174	1.094.917.585.532
Vay dài hạn	2.830.666.216.769	9.709.055.130	8.167.780.322	2.832.207.491.577
Vay dài hạn (ii)	2.830.666.216.769	9.709.055.130	8.167.780.322	2.832.207.491.577
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	-1.096.664.630.578	-2.552.976.128	-4.300.021.174	-1.094.917.585.532
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.734.001.586.191	7.156.079.002	3.867.759.148	1.737.289.906.045

c Số vay quá hạn chưa thanh toán

	01/01/2026		30/06/2026	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên	1.075.368.691.352	1.405.818.652.937	1.075.068.691.352	1.469.904.856.059
	1.075.368.691.352	1.405.818.652.937	1.075.068.691.352	1.469.904.856.059

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/6/2026	01/01/2026
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	VND	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 30/12/2025 đến hết ngày 30/11/2026	720 tỷ VND nhưng dư nợ cho vay bảo lãnh tối đa 620 tỷ VND	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C	Thế chấp tài sản	593.258.240.804	663.425.326.725
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá	VND	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 7/11/2025 đến hết ngày 31/07/2026	480 tỷ VND	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản	477.458.193.828	455.003.304.721
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Nam Thái Nguyên	VND	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 11/11/2025 đến hết ngày 31/07/2026	70 tỷ VND	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản	69.999.890.642	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên	VND	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 16/06/2025 đến ngày 15/08/2026	190 tỷ VND	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản	169.969.601.388	169.999.857.254
							1.310.685.926.662	1.358.428.488.700

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(ii) Các khoản vay dài hạn của Công ty là các khoản vay để thực hiện Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, cụ thể như sau:

Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	30/6/2026				01/01/2026			
				Nợ gốc vay dài hạn		Nợ dài hạn đến hạn trả		Nợ gốc vay dài hạn		Nợ dài hạn đến hạn trả	
				Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên											
Hợp đồng số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006	VND	7,8%-9,6%	180 tháng		1.075.068.691.352		1.075.068.691.352		1.075.368.691.352		1.075.368.691.352
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội											
Hợp đồng số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	USD	5,5%	174 tháng		1.737.289.906.045			65.739.151	1.734.001.586.191	(*)	(*)
Hợp đồng số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	VND	9,5%	174 tháng		19.848.894.180		19.848.894.180		21.295.939.226		21.295.939.226
					<u>2.832.207.491.577</u>		<u>1.094.917.585.532</u>		<u>2.830.666.216.769</u>		<u>1.096.664.630.578</u>

Hình thức bảo đảm cho các khoản vay trên là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn, đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(*) Hiện nay, Công ty chưa xác định được nợ gốc phải trả trong năm 2026 đối với hợp đồng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 do Công ty sẽ phải làm việc với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội để thống nhất kế hoạch thanh toán gốc vay của năm 2026.

Đối với các khoản vay liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, tại kết luận của Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Chính phủ đã có kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a Ngắn hạn				
Bên liên quan	551.971.334.513	551.971.334.513	577.328.906.590	577.328.906.590
Công ty CP Cán thép Thái Trung	435.644.288.886	435.644.288.886	400.035.889.040	400.035.889.040
Công ty Kim khí Hà Nội	6.289.777.627	6.289.777.627	-	-
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	110.037.268.000	110.037.268.000	176.753.017.550	176.753.017.550
C.ty TNHH MTV tư vấn MDC - Vnsteel	-	-	540.000.000	540.000.000
Bên khác	885.463.174.209	885.331.935.946	769.287.835.151	769.156.596.888
Công ty CP B.C.H	59.706.479.330	59.706.479.330	266.973.053.319	266.973.053.319
Công ty TNHH Gang thép Tuyên Quang	43.195.457.910	43.195.457.910	45.677.822.850	45.677.822.850
Công ty TNHH Hiền Sơn	77.010.840.100	77.010.840.100	45.126.031.500	45.126.031.500
Công ty CP thép Toàn Thắng	-	-	13.879.800.000	13.879.800.000
Công ty TNHH Đại Việt	80.313.422.230	80.313.422.230	-	-
Công ty CP TM Hiệp Hương	153.344.323.150	153.344.323.150	18.057.560.630	18.057.560.630
Chi nhánh HTX vận tải Ô tô Tân Phú	1.956.239.120	1.956.239.120	52.827.721.800	52.827.721.800
Công ty CP SX và TM P.P	58.400.104.120	58.400.104.120	26.103.589.400	26.103.589.400
Các người bán khác	411.536.308.249	411.405.069.986	300.642.255.652	300.511.017.389
	1.437.434.508.722	1.437.303.270.459	1.346.616.741.741	1.346.485.503.478
b Dài hạn (i)				
Bên khác	291.055.138.548		291.101.696.079	
Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC	139.259.951.130		138.791.647.055	
Công ty CP Lilama 45.3	34.458.870.572		34.458.870.572	
Công ty CP Đầu tư & TM Tổng hợp Quang Minh	23.877.604.252		23.877.604.252	
Tổng C.ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	20.237.364.786		20.237.364.786	
Công ty CP Thiết bị Công nghiệp MakSteel	17.811.372.974		17.811.372.974	
Các người bán khác	55.409.974.834		55.924.836.440	
	291.055.138.548	-	291.101.696.079	-
c Tr.đó: Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cty CP chế tạo Bơm Hải Nam	116.600.000	-	116.600.000	-
Cty TNHH tư vấn khảo sát Tùng Hải	14.638.263	-	14.638.263	-
	131.238.263	-	131.238.263	-

(i) Các khoản phải trả người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên. Vào ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại Thuyết minh 37).

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan	68.776.895	2.749.885.779
Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel		2.749.885.779
Công ty CP Kim khí Miền Trung	68.776.895	
Bên khác	102.271.182.371	152.504.541.473
Chi nhánh HTX vận tải ô tô Tân Phú	1.014.256.646	66.132.488.012
Công ty CP Thương mại Hiệp Hương	79.896.491.393	37.211.957.820
Công ty CP Thương mại Phương Lan	14.090.918	18.389.074.978
Công ty CP Thương mại và XD Quỳnh Minh	361.125.113	15.326.033.881
Công ty TNHH TM và DV Vận Tải Viết Hải	1.503.053.741	11.880.682.119
Công ty CP Đầu tư XD 319 Miền Nam	6.546.555.675	-
Các khách hàng khác	12.935.608.885	3.564.304.663
	102.339.959.266	155.254.427.252

17. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả về cổ tức (i)	107.640.000	-
	107.640.000	-

Cổ tức phải trả phát sinh từ năm 2009-2011 đã quá hạn thanh toán. Công ty đã đăng thông báo trên Webside của Công ty về việc các cổ đông chưa nhận cổ tức, đề nghị các cổ đông đến Công ty nhận cổ tức, tuy nhiên hiện vẫn chưa thanh toán xong.

(i): Tại ngày 01/01/2026 khoản phải trả về cổ tức được theo dõi trên tài khoản 3388: 107.640.000đ

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phát sinh tăng trong kỳ	Số phát sinh giảm trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	11.123.816.532	45.135.856.857	47.646.158.339	-	8.613.515.050
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.046.618.422	9.949.272.001	13.046.618.422	-	9.949.272.001
Thuế thu nhập cá nhân	-	61.631.000	585.047.709	577.196.122	-	69.482.587
Thuế tài nguyên	-	3.470.899.832	23.594.165.935	22.848.916.455	-	4.216.149.312
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.386.554.705	-	49.183.110.837	48.712.338.301	915.782.169	-
Các loại thuế khác	-	29.544.900	359.122.200	304.519.500	-	84.147.600
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	33.971.479.739	2.078.712.052	30.193.885.104	26.811.012.921	30.945.189.637	2.435.294.133
	35.358.034.444	29.811.222.738	159.000.460.643	159.946.760.060	31.860.971.806	25.367.860.683

Số phát sinh giảm trong kỳ bao gồm: Số thực nộp: 158.694.296.958 đ; Số điều chỉnh hạch toán: 1.252.463.102 đ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ngày 20 tháng 06 năm 2025, Chi cục thuế khu vực VII đã ban hành Quyết định xử lý vi phạm hành chính số 1165/QĐ-XPHC về hành vi kê khai không đúng phí bảo vệ môi trường đối với quặng nghèo nguyên khai đã khai thác từ năm 2017 đến năm 2024 tại Mỏ sắt Tiến Bộ, với tổng số tiền Công ty phải nộp tính đến ngày ban hành quyết định là 225.519.406.216 VND (gồm: tiền phạt vi phạm hành chính 9.000.000 VND, tiền phí bảo vệ môi trường 151.576.393.320 VND và tiền chậm nộp phí bảo vệ môi trường 73.934.012.896 VND). Trong năm, Công ty đã tạm nộp số tiền là 1,009 tỷ VND theo quyết định này. Hiện nay, Công ty đang thực hiện thủ tục khởi kiện Quyết định xử lý vi phạm hành chính nêu trên của Chi cục thuế khu vực VII (nay là Thuế tỉnh Thái Nguyên) tại Tòa án Nhân dân Khu vực I - Thái Nguyên, do đó Công ty chưa ghi nhận đầy đủ các nghĩa vụ phải nộp theo quyết định nêu trên cũng như các nghĩa vụ phát sinh (nếu có) tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 trong báo cáo tài chính kèm theo.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phục vụ sản xuất kinh doanh	1.492.522.000	1.526.586.000
Chi phí lãi vay Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (i)	1.946.350.549.699	1.882.264.346.577
Trích trước tiền điện, nước	10.772.992.856	10.965.081.445
Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối	3.000.000	3.180.000.000
Trích trước tiền đồng phục	15.065.000.000	-
Trích trước HN khách hàng, HN sơ kết	6.486.600.000	-
Trích trước CP sửa chữa lớn	42.856.536.525	-
Trích trước chi phí xử lý bụi lò	1.156.385.371	593.281.926
Trích trước tiền thuê đất	1.202.466.356	638.832.810
Chi phí phải trả khác	1.115.000.000	432.705.957
	2.026.501.052.807	1.899.600.834.715
b Dài hạn		
Chi phí lãi vay Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (i)	795.440.204.332	742.372.943.973
	795.440.204.332	742.372.943.973

(i) Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính phủ về dự án, Thanh tra Chính phủ đã kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)". Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên đã có thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa sổ nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của dự án với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Lãi chậm trả phải thu ghi nhận đồng thời tăng phải thu khách hàng và tăng phải trả khác (i)	201.030.859.458	201.030.859.458
Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	58.929.289.610	36.361.388.530
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	38.291.927.399	44.863.280.734
Tiền đền bù, hỗ trợ sụt lún do khai thác mỏ	25.640.172.758	25.640.172.758
Tặng sâu núi quặng (ii)		
Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ và Hồ Cửa Làng (iii)	10.188.115.550	10.188.115.550
Tiền bồi thường Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên đã nhận từ MCC (iv)	83.067.202.216	83.067.202.216
Kinh phí xây nhà tường niệm Bác Hồ	8.302.491.684	8.302.821.684
Quỹ thoả ước lao động tập thể+Quỹ XH	6.028.740.637	2.614.600.707
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm bắt buộc	1.338.555.956	1.304.058.886
Tiền ăn ca, bồi dưỡng	622.923.226	891.275.115
Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	95.256.336	131.100.179
Thu tiền khu tái định cư	800.000.000	800.000.000
Tiền đặt cọc đấu thầu, chào giá, hợp đồng	450.000.000	450.000.000
Phải trả khác	3.404.719.007	3.277.230.647
	438.190.253.837	418.922.106.464
b Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	330.000.000	530.000.000
	330.000.000	530.000.000
c Tr.đó: Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Doanh nghiệp Tùng Dũng	60.360.301	60.360.301
d Trong đó: Bên liên quan		
Công ty CP Cán thép Thái Trung	60.000.000	60.000.000
Công ty CP thương mại Thái Hưng	12.903.221.550	8.125.256.690
Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel	4.386.339.040	1.328.658.980
Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel	1.861.068.488	531.227.818
Công ty CP Kim khí Miền Trung	58.250.500	-
Công ty TNHH MTV thép Miền Nam-VNSTEEL	1.091.337.650	-
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	640.404.232	640.404.232
	21.000.621.460	10.685.547.720

(i) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013 (Xem Thuyết minh 8).

(ii) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu Núi Quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

(iii) Giá trị đầu tư Hồ Cửa Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ.

(iv) Đây là số tiền Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC (MCC) đã bồi thường lần đầu cho Công ty theo thỏa thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng số 01#EPC-TISCO-MCC của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (Xem thuyết minh 37). Sau khi Công ty xin ý kiến của Cục Quản lý, Giám sát kế toán kiểm toán - Bộ Tài chính và thuế tỉnh Thái Nguyên về hạch toán và nghĩa vụ thuế có liên quan đến khoản bồi thường này, Tisco đang đề nghị nhà thầu viết hóa đơn để điều chỉnh giá trị hàng hóa, điều chỉnh giảm thuế GTGT đã khấu trừ.

21. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
a Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	170.250.427	4.727.273
	170.250.427	4.727.273

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Chi phí xử lý bùn cặn, bụi lò	4.054.988.350	3.513.713.350
	4.054.988.350	3.513.713.350
b Dài hạn		
Chi phí phục hồi môi trường	39.162.097.734	38.245.725.708
	39.162.097.734	38.245.725.708

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.840.000.000.000	-41.070.000	-397.837.384.978	29.908.837.239	86.319.772.985	1.558.350.155.246
Lãi trong kỳ trước					306.820.757	306.820.757
CL tỷ giá của dự án đầu tư (i)			-90.462.207.197			-90.462.207.197
Số dư đầu kỳ nay	1.840.000.000.000	-41.070.000	-488.299.592.175	29.908.837.239	86.626.593.742	1.468.194.768.806
Lãi trong kỳ này					23.361.601.697	23.361.601.697
CL tỷ giá của dự án đầu tư (i)			-10.217.913.582			-10.217.913.582
Số dư cuối kỳ nay	1.840.000.000.000	-41.070.000	-498.517.505.757	29.908.837.239	109.988.195.439	1.481.338.456.921

(i) Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được phản ánh lũy kế trên Báo cáo tình hình tài chính theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	1.196.000.000.000	65	1.196.000.000.000	65
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	368.000.000.000	20	368.000.000.000	20
Các cổ đông khác	275.889.000.000	15	275.889.000.000	15
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0	111.000.000	0
	1.840.000.000.000	100	1.840.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6T đầu năm 2026	6T đầu năm 2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	107.640.000	107.640.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	107.640.000	107.640.000

d) Cổ phiếu

	30/6/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	184.000.000	184.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>184.000.000</i>	<i>184.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đã mua lại của chính mình	11.100	11.100
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.100</i>	<i>11.100</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	183.988.900	183.988.900
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>183.988.900</i>	<i>183.988.900</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.908.837.239	29.908.837.239
	29.908.837.239	29.908.837.239

24. CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	6T đầu năm 2026	6T đầu năm 2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	-488.299.592.175	-397.837.384.978
Số tăng trong kỳ	2.572.799.508	559.789.020
- Nguyên nhân: Chênh lệch tỷ giá		
Số giảm trong kỳ	12.790.713.090	82.526.072.208
- Nguyên nhân: Chênh lệch tỷ giá		
Số dư cuối kỳ	<u>-498.517.505.757</u>	<u>-479.803.668.166</u>

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với nhà nước để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin về các lô đất thuê như sau:

TT Vị trí thửa đất	Diện tích (m ²)	Thời gian thuê
I Văn phòng công ty		
1 Thửa đất số 04, tờ bản đồ địa chính số 05, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên	7.861,70	Đến năm 2047
2 Tờ bản đồ địa chính số 128, phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên	3.210,00	Đến năm 2047
3 Khu đất mở rộng sản xuất giai đoạn 2 (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)	31.723,20	Đến năm 2036
4 Khu trồng cây xanh (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)	423.191,80	Đến năm 2047
5 Khu trong hàng rào (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)	1.297.342,90	Đến năm 2047
6 Nhà Khách (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)	14.974,40	Đến năm 2047
7 Nhà văn hóa (phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)	549,00	Đến năm 2047
8 Kiot dịch vụ (phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)	478,00	Đến năm 2047
II Mỏ Tiến Bộ		
1 Khu khai trường Mỏ (phường Linh Sơn, xã Văn Hán tỉnh Thái Nguyên)	2.224.785,80	Đến năm 2038
2 Khu kho vật liệu nổ (phường Linh Sơn tỉnh Thái Nguyên)	29.848,80	Đến năm 2038
3 Khu đường nước Sông cầu, đường giao thông (P.Linh Sơn tỉnh Thái Nguyên)	18.672,00	Đến năm 2038
4 Khu đường GT vào Văn phòng Mỏ (phường Linh Sơn tỉnh Thái Nguyên)	2.140,40	Đến năm 2038
5 Đất thuê tại xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên		
- Đất thuê đến năm 2047	696.913,10	Đến năm 2047
- Đất thuê đến năm 2036	279.217,10	Đến năm 2036
- Đất thuê đến năm 2025	13.223,50	Đến năm 2025
- Đất thuê đến năm 2020	137.219,20	Đến năm 2020
6 Đất thuê tại xã Nam Hòa, tỉnh Thái Nguyên		
- Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	18.559,30	Đến năm 2047
- Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	21.241,20	Đến năm 2050
7 Đất thuê tại xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên	217.726,00	Đến năm 2047
8 Đất thuê tại xã Nam Hòa, tỉnh Thái Nguyên		
- Đất thuê tại núi Đ	88.015,00	Đến năm 2050
- Đất thuê tại núi Đ	3.085,70	Đang gia hạn
- Đất thuê tại tầng sâu núi quặng	4.669,20	Đến năm 2020
- Đất thuê tại tầng sâu núi quặng	9.529,30	Đến năm 2025

TT	Vị trí thửa đất	Diện tích (m ²)	Thời gian thuê
III Mô Phần Mề			
1	Tờ bản đồ địa chính số 10 và 166 Xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (Khu văn phòng và khu khai thác mỏ)	305.860,00	Đến năm 2047
2	Tờ bản đồ địa chính số 33 và 169 Xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên (Khu nhà cần và khu khai thác mỏ)	139.980,00	Đến năm 2047
3	Tờ bản đồ địa chính số 45, 46, 47, 57, 58 và 59 Xã Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên (Khu khai thác Mỏ)	436.257,00	Đến năm 2047
4	Tờ bản đồ địa chính số 57, 65, 66, 67, 68, 73, 74 và 75 Xã Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên (Khu bãi thải)	751.660,00	Đến năm 2028
5	Tờ bản đồ địa chính số 57, 68 và 69 Xã Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên (Mở rộng vành đai nổ mìn, vành đai 3)	258.931,00	Đến năm 2028
6	Tờ trích lục bản đồ đại chính Xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (khu bãi thải mỏ than Phần Mề)	187.200,00	Đang gia hạn
7	Tờ bản đồ địa chính số 284, 285, 289, 290, 291, 293, 296, 29, 32, 14; Tờ bản đồ số: 2;5	34.870,20	Đến năm 2031
IV Mô sắt và cán thép Tuyên Quang			
1	Khu dịch vụ và công bảo vệ (Tổ dân phố 1 P.An Tường Tỉnh Tuyên Quang)	1.139,00	Đến năm 2043
2	Khu văn phòng và khu sản xuất (Tổ dân phố 1 P.An Tường Tỉnh Tuyên Quang)	45.829,00	Đến năm 2043
V Mô Quắc Zít Phú Thọ			
1	Đất trụ sở (Phố Hạ Sơn, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ)	2.034,00	Đang gia hạn
2	Đất khai thác Mỏ (Khu phố Soi, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ)	222.000,00	Đang gia hạn
3	Đất kho bãi (Khu phố Soi, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ)	22.400,00	Đang gia hạn
VI Xí nghiệp Vận tải Đường sắt			
1	Khu ga 48 đến Ngầm xã cây Thị (xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên)	5.000,00	Đến năm 2047
VII Chi nhánh Quảng Ninh			
1	Phường Việt Hùng, tỉnh Quảng Ninh	5.740,10	Đang gia hạn
VIII Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên			
1	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	62.196,90	Đến năm 2047
IX Nhà máy Luyện Thép Lưu Xá			
1	Cửa hàng giới thiệu sản phẩm (Phường Tích Lương, tỉnh TN)	4.607,00	Đến năm 2047
X Xí Nghiệp Năng lượng			
1	Khu văn phòng (Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)	5.150,00	Đến năm 2047
2	Khu trạm bơm (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)	1.290,00	Đến năm 2047

b) Tài sản nhận giữ hộ

	30/6/2026	01/01/2026
Bên liên quan		
Thép cán (tấn)	-	2.623,44
- Công ty CP Thương mại Thái Hưng	-	2.598,930
- Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel	-	24,505
Bên khác		
Thép cán (tấn)	9.079,237	17.032,837
Phôi thép (tấn)	2.592,720	3.674,508
Than mỡ Nga (tấn)	4.415,987	8.025,307
Than mỡ (tấn)	-	1.536,835
Xi lò cao làm nguội (tấn)	207.688,900	243.939,100
Gang thỏi (tấn)	-	3.962,900
Cốc Luyện Kim (tấn)	3.923,320	2.731,480

c) Ngoại tệ các loại

	30/6/2026	01/01/2026
USD	4.657,870	4.894,160
	4.657,87	4.894,16

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
	4.033.133.561	4.033.133.561
	4.033.133.561	4.033.133.561

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu 2026	6 tháng đầu 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.967.261.095.127	3.002.916.708.905
Doanh thu bán thành phẩm	6.768.112.583.252	6.117.347.076.169
Doanh thu cung cấp DV	13.391.952.625	8.944.542.266
	9.748.765.631.004	9.129.208.327.340
<i>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (TM 40)</i>	5.310.187.200.680	5.116.891.435.034

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu 2026	6 tháng đầu 2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.950.741.196.627	3.003.268.559.360
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.527.946.714.797	5.931.898.849.358
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.539.280.230	7.213.352.976
Giá vốn khác	4.465.071.259	8.711.904.584
Dự phòng /Hoàn nhập DP giảm giá hàng tồn kho	-1.474.988.672	2.538.569.751
	9.492.217.274.241	8.953.631.236.029

Tr.đó: Mua hàng từ các bên LQ (TM 40) 3.774.532.919.415 3.529.565.345.351

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu 2026	6 tháng đầu 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	162.802.639	50.929.787
Lãi ký cược, ký quỹ	395.619.611	377.764.271
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	259.206.633	78.153.147
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	343.921.134	
Lãi bán hàng trả chậm	9.365.259.021	10.189.464.379
	10.526.809.038	10.696.311.584
Tr.đó: D.thu tài chính từ các bên liên quan (TM 40)	3.934.302.185	5.369.441.400

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu 2026	6 tháng đầu 2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	47.520.205.360	46.041.695.809
Lãi tiền nhận ký cược, ký quỹ	320.723.288	269.764.384
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		161.745.217
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		409.130.082
Trích lập/hoàn nhập DP tổn thất đầu tư tài chính	2.599.957.838	-1.533.786.553
Lãi chậm trả		531.227.818
	50.440.886.486	45.879.776.757

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu 2026	6 tháng đầu 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	497.956.713	665.466.237
Chi phí nhân công	4.988.895.037	3.618.212.740
Chi phí khấu hao tài sản cố định	580.808.778	580.808.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.981.971.441	18.236.772.115
Chi phí khác bằng tiền	11.962.602.926	7.044.038.373
	44.012.234.895	30.145.298.242
Trong đó: CP mua của các bên LQ (TM 40)	163.636.365	392.727.276

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu 2026	6 tháng đầu 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.668.656.403	3.383.815.033
Chi phí nhân công	49.462.012.247	39.854.602.097
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.222.736.590	2.920.238.798
Thuế, phí và lệ phí	29.245.996.918	33.757.665.957
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	-538.398.642	966.441.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.714.517.836	5.587.235.617
Chi phí khác bằng tiền	46.455.565.346	21.986.659.398
	140.231.086.698	108.456.658.098

32. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu 2026	6 tháng đầu 2025
	VND	VND
Công suất phản kháng	22.390.637	-
Thanh lý TSCĐ	1.020.000.000	-
Tiền thuê đất được giảm	-	10.839.166.533
Thu nhập khác	443.135.918	221.099.086
	1.485.526.555	11.060.265.619

33. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu 2026	6 tháng đầu 2025
	VND	VND
Khấu hao không được trừ khi tính thuế TNDN	162.518.688	182.166.384
Các khoản bồi thường, nộp phạt	367.531.879	123.359.795
Các khoản khác	35.560.012	6.210.208
	565.610.579	311.736.387

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu 2026	6 tháng đầu 2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	33.310.873.698	12.540.199.030
Các khoản điều chỉnh tăng	16.435.486.307	23.824.193.201
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	15.863.435.740	23.289.971.412
- Chi phí không được trừ khác	572.050.567	534.221.789
Thu nhập chịu thuế TNDN	49.746.360.005	36.364.392.231
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	9.949.272.001	7.272.878.446
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	13.046.618.422	9.052.747.442
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	13.046.618.422	9.052.747.441
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	9.949.272.001	7.272.878.447

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Bộ Tài chính ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển thành chi phí lãi vay được trừ đến năm	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế, kiểm toán nhà nước	Chi phí lãi vay vượt ngưỡng không được trừ các năm	Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng và hết thời hạn sử dụng tại ngày 30/6/2026	Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau tại ngày 30/6/2026
2021	2026	Chưa được kiểm tra	0	0	0
2022	2027	Chưa được kiểm tra	42.002.723.252	0	42.002.723.252
2023	2028	Chưa được kiểm tra	129.643.777.529	0	129.643.777.529
2024	2029	Đã được kiểm tra	74.247.956.562	0	74.247.956.562
2025	2030	Chưa được kiểm tra	49.607.232.570	0	49.607.232.570
			295.501.689.913		295.501.689.913

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty được kết chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ này sang các năm tiếp theo là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán riêng năm nay.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6T- 2026	6T- 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.192.225.866.717	5.875.991.010.050
Chi phí nhân công	283.881.200.000	187.696.735.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.589.654.058	27.886.879.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.050.032.630	29.811.551.306
Chi phí khác bằng tiền	118.280.282.857	85.203.099.247
	6.674.027.036.262	6.206.589.275.750

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ [RIÊNG] GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 1.782.220.032.679 VND

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 1.834.262.615.891 VND

37. CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2 - CÔNG TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Dự án cải tạo mở rộng giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên ("Dự án") được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư (văn bản số 342/TTg-CN ngày 05 tháng 04 năm 2005); giao Tổng Công ty Thép Việt Nam ("VNS") tổ chức thẩm định, xem xét phê duyệt; Công ty Gang thép Thái Nguyên là Chủ đầu tư.

Tổng mức đầu tư của Dự án được Hội đồng quản trị VNS phê duyệt tại Quyết định số 684/QĐ-ĐT ngày 05 tháng 10 năm 2005 là 3.843 tỷ VND và được phê duyệt điều chỉnh lên 8.104,91 tỷ VND theo Quyết định số 489/QĐ-GTTN ngày 15 tháng 05 năm 2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO").

Tập đoàn Xây lắp luyện kim Trung Quốc ("MCC") là đơn vị trúng thầu gói thầu EPC, ngày 12 tháng 07 năm 2007, Hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC được ký kết giữa TISCO và MCC. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, TISCO và MCC đã ký các phụ lục điều chỉnh tiếp theo. Theo phụ lục điều chỉnh lần thứ tư ngày 31 tháng 08 năm 2009, tiến độ của Hợp đồng EPC số 01#EPC/TISCO-MCC được điều chỉnh là 21 tháng theo lịch tính từ ngày phụ lục có hiệu lực.

Hiện tại việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với thời gian dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Căn cứ theo báo cáo số 434/GTTN-TKCTy ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Công ty gửi VNS, tình hình thi công trên công trường: các nhà thầu đã dừng thi công từ Quý I năm 2013 và chỉ bố trí lực lượng trông coi, bảo vệ và làm hồ sơ thanh toán.

Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ ban hành thông báo số 199/TB-TTCTP thông báo Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (căn cứ theo Văn bản số 167/KL-TTCTP về Kết luận thanh tra Dự án cải tạo mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Chính phủ đối với Kết luận thanh tra tại văn bản số 1388/VPCP-V.I ngày 20 tháng 02 năm 2019).

Sau khi Thanh tra Chính phủ công bố Kết luận thanh tra, Hội đồng quản trị TISCO đã ban hành Kế hoạch để triển khai Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ.

Thực hiện Kết luận số 167/KL-TTTP của Thanh tra Chính phủ: Về các nội dung liên quan đến MCC, Công ty đã kiện toàn lại Ban chỉ đạo và các tổ công tác thực hiện các thủ tục chấm dứt, thanh lý Hợp đồng EPC số 01#EPC/TISCO-MCC và các hợp đồng thầu phụ; phân công nhiệm vụ cho các tổ, thành viên thực hiện rà soát hồ sơ, làm việc với MCC, các nhà thầu phụ, các nhà tư vấn giám sát, các ngân hàng cho vay vốn. Về thực hiện rà soát, giảm trừ đối với nhà thầu tư vấn APAVE và SOFRECO, Công ty đã có nhiều công văn đề nghị rà soát và xử lý theo Kết luận số 167/KL-TTTP của Thanh tra Chính phủ, tuy nhiên các nhà thầu này vẫn chưa chấp nhận và thực hiện theo yêu cầu từ phía Công ty. Về thực hiện xử lý số tiền thanh toán sai (phần C) đối với các Nhà thầu phụ theo biểu 02-KLTT, Công ty cũng đã có nhiều công văn đề nghị rà soát và xử lý theo Kết luận số 167/KL-TTTP của Thanh tra Chính phủ, tuy nhiên các nhà thầu này vẫn chưa chấp nhận và thực hiện theo yêu cầu từ phía Công ty.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31 tháng 05 năm 2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Ngày 13/02/2023, Tổng cục thi hành án dân sự Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội ra quyết định thi hành án số 624/QĐ-CTHADS về việc thi hành án đối với các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là: 150.790.593.212 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Trong năm 2024, thực hiện chỉ đạo của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và VNS, công tác xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án đã có những chuyển biến tích cực. Công ty đã phối hợp với MCC và tư vấn độc lập thực hiện kiểm đếm thiết bị tại hiện trường; tăng cường công tác bảo vệ, bảo quản thiết bị; bổ sung nhân sự, kiện toàn Ban chỉ đạo và các tổ công tác; tích cực làm việc với MCC liên quan đến hợp đồng EPC và triển khai xây dựng phương án xử lý Dự án.

Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên ban hành thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Dự án với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.

Ngày 17 tháng 04 năm 2025, Công ty và Tập đoàn Luyện kim Trung quốc MCC (MCC) ký thỏa thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC của dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2. Theo thỏa thuận, Công ty không phải thanh toán cho MCC các khoản phí còn lại của phần E (Engineering), chi phí thiết bị chưa cấp đến hiện trường và chi phí thiết bị còn lại đã cấp đến hiện trường; cùng với đó MCC đồng ý bồi thường cho Công ty số tiền 12.685.678,3 USD. Trong vòng 60 ngày sau khi Thỏa thuận có hiệu lực và hoàn thành công việc bàn giao dự án thì thanh toán 50% số tiền bồi thường. Trong đó, sau khi bàn giao thiết bị do MCC bảo quản thì thanh toán 25% số tiền bồi thường, sau khi bàn giao thiết bị do Nhà thầu phụ bảo quản thì thanh toán 5% số tiền bồi thường, sau khi hoàn thành công việc bàn giao công trình thì thanh toán 20% số tiền bồi thường; sau khi hoàn thành thỏa thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng ba bên thì thanh toán số tiền còn lại. Ngày 11 tháng 07 năm 2025, Công ty và MCC đã hoàn thành việc bàn giao vật tư, thiết bị do MCC quản lý trên công trường. Ngày 10 tháng 12 năm 2025, MCC đã chuyển số tiền bồi thường lần đầu cho Công ty là 3.171.419,57 USD (tương ứng 25% số tiền bồi thường). Hiện tại các bên liên quan vẫn đang trong quá trình thực hiện các nội dung công việc trong Thỏa thuận ngày 17/4.

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTTP và chỉ đạo của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án, tiến tới hoàn thành các nội dung công việc trong Thỏa thuận ngày 17/4. Các chỉ tiêu có liên quan trên báo cáo tài chính riêng sẽ tiếp tục được điều chỉnh theo kết quả thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ và kết quả thi hành Bản án số 531/2021/HS-PT.

38. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện

Vụ kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ (“Lương Thổ”)

Tại bản án hình sự phúc thẩm số 68/2019/HSPT ngày 20 tháng 02 năm 2019 đã ghi nhận phần dân sự, theo đó: ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng BIDV thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền bảo lãnh 51.337.050.857 VND thay cho Lương Thổ. (Thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, BIDV đã thanh toán cho TISCO số tiền 51.337.050.857 VND). Ghi nhận trách nhiệm của bà Nguyễn Thị Nhung hoàn trả số tiền 21.178.281.328 VND cho TISCO.

Đối với số tiền còn lại 5.509.812.327 VND, bản án số 68/2019/HSPT ngày 20 tháng 02 năm 2019 không đề cập buộc bên nào phải trả TISCO khoản tiền này.

Ngày 09 tháng 01 năm 2024, TISCO đã khởi kiện Lương Thổ ra Toà án nhân dân Huyện Sóc Sơn. Theo đó, ngày 28 tháng 02 năm 2024, Toà án nhân dân Huyện Sóc Sơn đã có thông báo thụ lý vụ án.

Ngày 25 tháng 07 năm 2024, Toà án Nhân dân huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 05/2024/QĐST-KDTM về việc đình chỉ vụ án kinh doanh thương mại giữa nguyên đơn TISCO và bị đơn là Lương Thổ. TISCO đang làm việc với Văn phòng Luật sư để khởi kiện lại vụ việc này.

Vụ kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội (“Ngân hàng VIB”) là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (“Xây dựng Hà Nam”)

Công ty khởi kiện Ngân hàng VIB là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán.

Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07 tháng 03 năm 2016 về vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu.

Ngày 05 tháng 07 năm 2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07 tháng 03 năm 2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, TISCO có đơn đề nghị Tòa án Thành phố Thái Nguyên tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục.

TISCO cùng với Công ty Luật TNHH Herman, Henry & Dominic thực hiện việc cung cấp hồ sơ, tài liệu theo quy định. Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã thụ lý vụ án, Tòa đã hòa giải lần 1 vào ngày 31 tháng 10 năm 2023 nhưng các bên vẫn giữ nguyên quan điểm.

Ngày 22 tháng 03 năm 2024, Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã mở phiên toà xét xử sơ thẩm về vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán giữa TISCO và Xây dựng Hà Nam. Nội dung bản án: chấp nhận một phần khởi kiện của TISCO buộc Xây dựng Hà Nam phải thanh toán số tiền nợ gốc và nợ lãi của hợp đồng mua bán thép phế số 05 ký ngày 01 tháng 01 năm 2011 và yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo 2.420.853 cổ phần theo hợp đồng cầm cố cổ phần số 02/GTTN-TCKT ngày 07 tháng 10 năm 2011, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của TISCO về việc buộc Ngân hàng VIB phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thư bảo lãnh.

Ngày 09 tháng 04 năm 2024, TISCO gửi đơn kháng cáo lên toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu toà án tỉnh Thái Nguyên xử phúc thẩm theo hướng buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh.

Ngày 16 tháng 07 năm 2024, Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã xét xử phúc thẩm, bác yêu cầu của TISCO về việc buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh. TISCO tiếp tục phối hợp với công ty luật khiếu nại lên Toà án tối cao.

Ngày 23 tháng 06 năm 2025, Công ty đã gửi đơn lên Viện Kiểm sát cấp cao và Toà án nhân dân cấp cao đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án số 08/2024/KDTMPT ngày 16/07/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Trong đó, Công ty đề nghị Chánh án toà án nhân dân cấp cao và Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân cấp cao ra quyết định kháng nghị Bản án phúc thẩm số 08/2024/KDTMPT ngày 16/07/2024 theo hướng huỷ bỏ phán quyết, bác yêu cầu khởi kiện của Công ty về việc yêu cầu Ngân hàng VIB thực hiện trách nhiệm bảo lãnh đã được phát hành với tổng giá trị bảo lãnh 80 tỷ VND. Ngày 11/08/2025, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã có Văn bản số 1349/XN-VKSTC-V12 xác nhận đã nhận được đơn của công ty. Đến nay, Công ty chưa nhận được phản hồi của 2 cơ quan này.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng ("Tân Hồng")

Toà án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty.

Công ty đã làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra bản án số 125/2018/HSPT ngày 19 tháng 03 năm 2018 và thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 04/2020/TB-TA ngày 06 tháng 01 năm 2020 yêu cầu ông Trịnh Khánh Hồng (Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tân Hồng) bồi thường cho Công ty.

Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã ra quyết định Thi hành án theo yêu cầu số 333/QĐ-CCTHADS-HS ngày 27 tháng 02 năm 2024 cho thi hành án đối với ông Trịnh Khánh Hồng theo bản án nêu trên.

Ngày 01 tháng 10 năm 2024, Chi cục Thi hành án quận Nam Từ Liêm - Hà Nội đã có Quyết định số 01/QĐ-CCTHADS về việc ông Trịnh Khánh Hồng chưa có điều kiện thi hành án khoản nợ 17.216.187.178 VND của TISCO.

Công ty sẽ cùng cơ quan thi hành án tiếp tục theo dõi, để thu hồi nợ khi có tài sản để thi hành án.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu ông Phan Thanh Phương (cựu chủ hàng trưởng Cửa hàng Giếng Đáy I - Chi nhánh Công ty CP Gang thép Thái Nguyên tại Quảng Ninh)

Theo bản án sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 16/06/2025 của Toà án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Toà đã tuyên xử ông Phan Thanh Phương phải trả cho Công ty số tiền là 6.534.374.873 VND, trong đó tiền hàng 3.732.311.692 VND và tiền lãi là 2.802.063.181 VND và chịu khoản án phí dân sự sơ thẩm là 144.534.375 VND, trả lại cho TISCO 57.138.318 VND tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 18/8/2025 TISCO đã gửi đơn yêu cầu thi hành án đến Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh đề nghị yêu cầu thi hành án với bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 16/06/2025 của Toà án nhân dân thành phố Hạ Long.

Ngày 04/06/2026 Công ty đã nhận được 8.398.642 đồng tiền thi hành án của Ông Phan Thanh Phương do Cục Quản lý thi hành án tỉnh Quảng Ninh chuyển về Công ty.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính [riêng] này.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty con
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV tư vấn MDC - Vnsteel	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV thép Miền Nam-VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu 2026	6 tháng đầu 2025
	VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Công ty CP Cán thép Thái Trung	2.875.041.643.700	2.897.665.467.204
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	1.817.588.403.330	1.950.823.786.760
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	147.960.982.280	
Công ty CP Kim khí Miền Trung	2.495.894.550	
Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel	467.100.276.820	268.402.181.070
	5.310.187.200.680	5.116.891.435.034
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP Cán thép Thái Trung	3.111.101.705.150	3.127.945.686.875
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	637.657.399.400	377.770.992.000
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel		23.455.939.200
Chi nhánh Công ty CP Thương mại Thái Hưng	163.636.365	392.727.276
Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel	25.610.178.500	
	3.774.532.919.415	3.529.565.345.351
Lãi chậm trả		
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	3.864.830.812	5.369.441.400
Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel	23.461.325	
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	46.010.048	
	3.934.302.185	5.369.441.400

Các điều kiện và điều khoản của giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ mua và bán hàng hóa với Công ty CP Cán thép Thái Trung (“Thái Trung”) chủ yếu là các giao dịch mà trong đó Công ty là bên bán phối thép cho Thái Trung và cũng là bên nhập mua thép cốt bê tông từ công ty con này sản xuất. Theo đó, Công ty cung cấp phối thép tiêu chuẩn có nguồn gốc nhập khẩu hoặc trong nước sản xuất cho Thái Trung, số lượng sẽ cung cấp đủ để Thái Trung sản xuất theo kế hoạch của Công ty, giá bán được quy định cụ thể trong từng phụ lục hợp đồng và là giá giao trên phương tiện vận chuyển của Công ty tại kho của Thái Trung. Đồng thời, Công ty cũng mua lại các sản phẩm thép cốt bê tông do Thái Trung sản xuất, kế hoạch sản xuất và cơ cấu sản phẩm cần mua sẽ được Công ty chuyển cho Thái Trung chuẩn bị cho từng đợt mua hàng, hàng mua sẽ được giao tại kho của Thái Trung, trên phương tiện của Công ty với giá cả được thống nhất tại từng thời điểm mua hàng tại từng phụ lục hợp đồng.

Đối với các nghiệp vụ bán hàng cho Công ty CP Thương mại Thái Hưng và các Công ty trong hệ thống Tổng Công ty chủ yếu được thực hiện theo các Hợp đồng phân phối ký hàng năm về việc tiêu thụ toàn bộ sản phẩm thép cốt bê tông mang nhãn hiệu TISCO theo sản lượng Công ty giao và nhà phân phối cam kết tiêu thụ, tại các thị trường được chỉ định theo quy định phân vùng thị trường của Công ty. Các điều kiện của giao dịch và giá cả được thực hiện như các giao dịch thông thường với các nhà phân phối khác của Công ty.

Đối với các giao dịch còn lại với các bên liên quan khác được thực hiện theo các mức giá và các điều khoản như các giao dịch thông thường được quy định trong các hợp đồng.

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức vụ	6 tháng đầu 2026	6 tháng đầu 2025
Ông Nghiêm Xuân Đa	Chủ tịch Hội đồng quản trị	36.600.000	36.000.000
Ông Trần Tiến Tùng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 22/05/2026)	6.000.000	-
Ông Nguyễn Minh Hạnh	Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc	251.727.262	228.024.000
Ông Trần Thái Dũng	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc	213.144.562	36.470.410
Ông Thiệu Đình Tính	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/05/2026)	25.000.000	10.000.000
Ông Trần Trọng Mạnh	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/05/2026)	154.715.177	178.516.667
Ông Đặng Minh Đức	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 22/05/2026)	5.500.000	-
Ông Lê Thành Thực	Thành viên Hội đồng quản trị	30.500.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên Hội đồng quản trị	30.500.000	10.000.000
Ông Lê Minh Tú	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 26/04/2025)	-	20.000.000
Ông Lê Hồng Khuê	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 26/04/2025)	-	20.000.000
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 26/04/2025), Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/07/2025)	-	187.720.000
Ông Hà Tuấn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	208.212.100	190.120.000
Ông Trần Anh Dũng	Trưởng Ban kiểm soát	191.006.100	171.414.000
Ông Bùi Quang Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	21.400.000	21.000.000
Ông Nguyễn Hồng Văn	Thành viên Ban kiểm soát	21.400.000	21.000.000
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên Ban kiểm soát	97.831.800	74.400.000
Ông Đỗ Quang Kiên	Thành viên Ban kiểm soát	21.400.000	7.000.000
Bà Nguyễn Thúy Hà	Thành viên Ban kiểm soát	-	14.000.000
		1.314.937.000	1.255.665.077

41. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính [riêng] giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính [riêng] cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [riêng] giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ [riêng] giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính [riêng] giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.



Trần Nguyệt Anh
Người lập



Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 15 tháng 7 năm 2026